

8. Kế hoạch giảng dạy

Công nghệ KT Điện - Điện tử

T T	Mã môn học	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (h) tiên quyết (a) song hành (c)	Thời gian	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1				20				
Học phần bắt buộc				20				
1	3102091011	Toán cao cấp 1	3109011	3(3,0,6)		15 tuần		
2	3102091014	Vật lý đại cương 1	3109014	3(3,0,6)		15 tuần		
3	3102091015	Hóa học đại cương 1	3109015	2(2,0,4)		15 tuần		
4	3102061101	Nhập môn tin học	3106101	3(2,1,5)		15 tuần		
5	3102111005	Pháp luật đại cương	3111005	2(2,0,4)		15 tuần		
6	3102091130	Giáo dục thể chất 1	3109130	1*			Học ngoài giờ	
7	3102021011	Mạch điện	3102011	3(3,0,6)		15 tuần		
8	3102021012	An toàn điện	3102012	2(2,0,4)		15 tuần		Trắc nghiệm
9	3102021014	Mạch điện tử	3102014	2(2,0,4)				
Học kì 2				19				
Học phần bắt buộc				13				
1	3102111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	3111003	2(2,0,4)		15 tuần		
2	3102091012	Toán cao cấp 2	3109012	2(2,0,4)	3102091011(a)	15 tuần		
3	3102121016	Anh văn 1	3112016	3(3,0,6)		15 tuần		
4	3102091131	Giáo dục thể chất 2	3109131	1*			Học ngoài giờ	

8. Kế hoạch giảng dạy:

Plan Công nghệ KT Môi trường

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Thời gian
Học kì 1			19.		
Học phần bắt buộc			19.		
1	3103111003.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2 (2,0,4)		
2	3103111005.	Pháp luật đại cương	2 (2,0,4)		
3	3103091011.	Toán cao cấp 1	3 (3,0,6)		
4	3103091014.	Vật lý đại cương 1	3 (3,0,6)		
5	3103091015.	Hóa học đại cương 1	2 (2,0,4)		
6	310312016	Anh văn 1	3 (3,0,6)		
7	3103011xxx	Vẽ kỹ thuật	2 (2,0,4)		
8	3103041002.	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
9	3103091130.	Giáo dục thể chất 1	1*		
Học phần tự chọn			0		

1. Họ vật dụng vật có tính, có tính từ, chủ yếu máy móc hiện đại
 họ hàng có thể nhiều hơn hoặc ít hơn (năm học 2015-2016)
 (theo HKT của người có thể học được).
 Chưa thể đưa ra.

1
off
D. H.

8. Kế hoạch giảng dạy

KT Đông Sơn ô tô

Công nghệ ô tô

TT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Thời gian	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			19				
Học phần bắt buộc			19				
1	LLCT001	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)		15 tuần		
2	KHCB001	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)		15 tuần		
3	KHCB003	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)		15 tuần		
4	KHCB004	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)		15 tuần		
5	KHCB005	Anh văn 1	3(3,0,6)		15 tuần		
6	CK115	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		15 tuần		
7	DLUC201	Nhập môn ngành công nghệ ô tô	2(2,0,4)		15 tuần		Tiểu luận
8	DLUC210	Thực tập Kỹ thuật lái xe	1(0,1,1)		10 tuần		
9	KHCB012	Giáo dục thể chất	1				
Học kỳ 2			20				
Học phần bắt buộc			14				

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG NGÀNH CÔNG NGHỆ WEB

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			19		300 tiết	
Học phần bắt buộc			19			
1	3106111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			
2	3106091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
3	3106091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
4	3106121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
5	3106061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			Thực hành
6	3106061103	Toán rời rạc	3(3,0,6)			Tự luận
7	3106061106	Cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)			Tự luận
8	3106091030	Giáo dục thể chất	1*			
Học kì 2			22		405 tiết	
Học phần bắt buộc			22			
1	3106111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)	LLCT001(a)		

- CN phần mềm
- máy vi tính

Công nghệ May

8 Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức thi kết thúc môn	Ghi chú
Học kì 1			20.			
Học phần bắt buộc			13.			
1	3105111003.	NNLCB của CNMLN 1	2 (2,0,4)		Tự luận	
2	3105091011.	Toán cao cấp 1	3 (3,0,6)		Tự luận	
3	3105091014.	Vật lý đại cương 1	3 (3,0,6)		Tự luận	
4	3105091015.	Hóa học đại cương 1	2 (2,0,4)		Tự luận	
5	3105121016.	Anh văn 1	3 (3,0,6)		Trắc nghiệm	
6	3105091130.	Giáo dục thể chất 1	1*			
Kiến thức ngành			7.			
7	3105051021.	Thiết kế trang phục 1	3 (3,0,6)		Tự luận	
8	3105051024.	Công nghệ may trang phục 1	2 (2,0,4)		Tự luận	
9	3105051031.	Thực tập Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (0,2,2)		Thực hành	